TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 07 - 9 - 2024
V/v ly hôn giữa chị Trần Ngọc T và anh Bùi Thanh P

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Minh Tùng.

Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2024/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" và "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Ngọc T, sinh năm 1978; địa chỉ: Số D, đường H, tổ D, Khóm A, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi Thanh P, sinh năm 1972; địa chỉ: Số G, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Minh P1, sinh năm 1954; địa chỉ: Số D, đường H, tổ D, Khóm A, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3.2. Bà Châu Ngọc S, sinh năm 1955; địa chỉ: Số D, đường H, Tổ D, Khóm A, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.3. Ngân hàng thương mại cổ phần Đ; trụ sở chính: Số C, đường H, phường L, quận H, Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ: Ông Nguyễn Văn P2, Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đ1; địa chỉ: Số C, đường L, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; có đơn xin vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Chị Trần Ngọc T, là nguyên đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Trần Ngọc T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh Bùi Thanh P kết hôn vào ngày 04/01/2000, được Ủy ban nhân dân Phường B1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi sống chung đến tháng 3/2021 giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị T nhận thấy tính tình chị T và anh P không hợp, bất đồng quan điểm sống, nguyên nhân là do anh P không chia sẻ khó khăn trong cuộc sống và tính toán tiền bạc chi ly, anh P dùng lời lẽ thiếu tôn trọng chị T và cha mẹ vợ, có lần anh P còn dùng nón bảo hiểm hâm dọa chị T làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi và vợ chồng không còn sống chung từ tháng 8/2021 đến nay. Do mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã lạnh nhạt không thể hàn gắn được nên chị T yêu cầu được ly hôn anh P.

Về con chung: Có 02 con chung là Bùi Ngọc Thanh X, sinh ngày 17/12/2003 và Bùi Trần Xuân P3, sinh ngày 07/01/2012, hiện Xuân P3 đang sống cùng chị T. Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Bùi Trần Xuân P3, không yêu cầu anh P cấp dưỡng cho con. Đối với con chung Bùi Ngọc Thanh X đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình sống chung, vợ chồng chị T có tạo lập được tài sản là thửa đất số 113 và căn nhà 1 trệt, 3 lầu được xây dựng trên thửa đất số 113, đây là tài sản chung của chị T và anh P. Hiện chị T quản lý thửa đất, ông Trần Minh P1 và bà Châu Ngọc S quản lý căn nhà. Anh P yêu cầu chia ½ giá trị quyền sử dụng thửa đất số 113 và căn nhà 1 trệt, 3 lầu vì đây là tài sản chung của chị T và anh P nên chị T đồng ý chia ½ tài sản chung này với anh P, yêu cầu được nhận hiện vật, đồng ý trả lại cho anh P ½ giá trị quyền sử dụng thửa đất số 113 và căn nhà 1 trệt, 3 lầu.

Về nợ chung: Chị T có vay của ông P1, bà S số tiền 1.400.000.000 đồng để xây căn nhà nêu trên. Chị T yêu cầu chia ½ số tiền nợ với anh P, anh P có trách nhiệm trả cho ông P1, bà S ½ số tiền là 700.000.000 đồng theo yêu cầu độc lập của ông P1, bà S.

Bị đơn Bùi Thanh P trình bày:

Về hôn nhân: Về thời gian tìm hiểu, chung sống, đăng ký kết hôn, anh P thống nhất theo trình bày của chị T. Sau kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 4/2021 thì phát sinh mâu thuẫn về kế hoạch xây nhà, anh P thì đồng ý xây nhà 1 trệt 1 lầu, chị T tự ý xây nhà 1 trệt 3 lầu và yêu cầu anh P đưa thêm tiền, anh P không đưa thì tức giận và muốn ly hôn, đến tháng 8/2021 anh P về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Anh P vẫn còn thương yêu chị T nên không đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh P thống nhất có 02 con chung là Bùi Ngọc Thanh X, sinh ngày 17/12/2003 và Bùi Trần Xuân P3, sinh ngày 07/01/2012, hiện Xuân P3 đang sống cùng chị T và có nguyện vọng được sống chung với chị T nên anh P đồng ý theo nguyện vọng của con chung là giao X cho chị T nuôi dưỡng, anh P tự nguyện cấp dưỡng cho con đến khi thành niên và có khả năng lao động với mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật mỗi tháng là ½ tháng lương tối thiểu vùng tại nơi anh P cư trú, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2024. Đối với con chung Bùi Ngọc Thanh X đã trưởng thành và có khả năng lao động nên anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 9, diện tích 71,8m^2 (đo đạc thực tế diện tích 65,7m^2), loại đất ở tại đô thị; Căn nhà 1 trệt, 3 lầu gắn liền với đất, kết cấu khung bê tông cốt thép, vách riêng, mái tôn sóng vuông, trần thạch cao, tường gạch, nền lát gạch ceramic, cửa nhôm kính do anh P và chị T xây dựng năm 2021, tọa lạc tại Đường L, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 22/01/2008 cho chị T và anh P; hiện chị T đang quản lý, sử dụng các tài sản này. Khi ly hôn, anh P yêu cầu chia ½ giá trị quyền sử dụng thửa đất số 113 và ½ giá trị căn nhà. Anh P đồng ý chị T nhận hiện vật là đất và nhà.

Về việc xây dựng căn nhà cấp 3, 1 trệt 3 lầu là do anh P và chị T cùng xây dựng vào đầu năm 2021. Suốt quá trình xây dựng nhà anh P có tham gia bàn bạc, thực hiện cùng với chị T, toàn bộ tiền xây dựng nhà là 1.800.000.000 đồng gồm 300.000.000 đồng cha mẹ của anh P cho và khoảng hơn 1.500.000.000 đồng là tiền bán 30 lượng vàng của vợ chồng.

Về nợ chung: Ông P1, bà S yêu cầu anh P trả ½ số tiền nợ vay của chị T là 700.000.000 đồng, anh P không đồng ý vì anh P không có cùng với chị T vay số tiền 1.400.000.000 đồng của ông P1, bà S, căn nhà được xây dựng trên tài sản có được của vợ chồng chứ không vay mượn của ai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Minh P1, Châu Ngọc S trình bày:

Ngày 11/5/2021, ông P1 và bà S có cho chị T vay số tiền 1.400.000.000 đồng để chị T tiếp tục xây dựng nhà chung với anh P tại số A, Đường L, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, lãi suất 0%, thời hạn vay là 4 năm, việc vay tiền được ghi nhận bằng Vi bằng ngày 09/6/2021. Từ ngày vay đến nay, anh P chưa trả nợ gốc. Do chị T, anh P giải quyết tranh chấp ly hôn và tài sản chung nên ông P1, bà S yêu cầu anh P trả cho ông bà ½ số tiền chị T vay của ông P1, bà S là 700.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần Đ trình bày:

Ngày 08/8/2023, chị T đồng ý tiếp tục trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đ1 trích từ lương của chị T theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/12724723/HĐTD và tất toán hợp đồng vào tháng 12/2023. Nhận thấy việc thu hồi nợ từ chị T đảm bảo và độc lập với vụ án nên Ngân hàng không yêu cầu đối với dư nợ vay còn lại của chị T. Ngày 20/5/2023 chị T không còn dư nợ tại ngân hàng.

Chị T, anh P thống nhất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình và Sơ đồ đo đạc của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cùng ngày 17/10/2022.

Về giá tài sản tranh chấp:

Chị T thống nhất theo giá của Biên bản định giá tài sản ngày 18/5/2023 như sau: Giá đất thửa số 113 diện tích đo đạc thực tế 65,7m^2 là 1.524.240.000 đồng (23.200.000 đồng/m^2). Giá nhà diện tích 265,8m^2 là 1.139.750.400 đồng (4.288.000 đồng/m^2). Tổng cộng là 2.663.990.400 đồng.

Anh P thống nhất theo giá của Chứng thư thẩm định giá ngày 16/01/2023 như sau: Giá đất thửa số 113 diện tích đo đạc thực tế 65,7m^2 là 4.206.902.268 đồng (64.031.998 đồng/m^2). Giá nhà diện tích 265,8m^2 là 2.041.344.000 đồng (7.680.000 đồng/m^2). Tổng cộng là 6.248.246.268 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 207, 208, 213, 219 và 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 214, 215, 219, 224, 233, 234 Bộ luật dân sự năm 2005; Các điều 33, 34, 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 27, 30, 95, 97, 98 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 12 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Ngọc T về việc yêu cầu ly hôn, nuôi con. Chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Thanh P về việc yêu cầu chia tài sản chung. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh P1, bà Châu Ngọc S về việc yêu cầu anh Bùi Thanh P trả nợ chung.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Ngọc T được ly hôn với anh Bùi Thanh P.

2. Về con chung: Giao con chung Bùi Trần Xuân P3, sinh ngày 07/01/2012 cho chị Trần Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Bùi Thanh P thực hiện cấp dưỡng nuôi con chung Xuân P3 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động với mức cấp dưỡng mỗi tháng là ½ tháng lương tối thiểu vùng tại nơi anh P cư trú, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2024.

Chị T và anh P được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Đối với con chung Bùi Ngọc Thanh X, sinh ngày 17/12/2003 đã trưởng thành và có khả năng lao động, chị T và anh P không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chị Trần Ngọc T được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở là thửa đất số 113, tờ bản đồ số 9, tại Đường L, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp có diện tích 71,8m^2 (đo đạc thực tế diện tích 65,7m^2), thể hiện từ mốc M1, M2, M3, M4 theo Sơ

đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 113 ngày 10/11/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ do chị Trần Ngọc T và anh Bùi Thanh P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn nhà 1 trệt 3 lầu gắn liền với đất (Kết cấu căn nhà theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 17/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, biên bản định giá ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh), hiện chị T, ông P1, bà S đang quản lý, sử dụng.

3.2. Chị Trần Ngọc T có nghĩa vụ chia tài sản chung cho anh Bùi Thanh P gồm ½ giá trị thửa đất số 113 là 2.103.451.134 đồng; ½ giá trị căn nhà là 1.020.672.000 đồng. Tổng cộng là 3.124.123.000 đồng (lấy số tròn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.3. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật (nếu có).

(kèm theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 17/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, biên bản định giá ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 10/11/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ).

4. Về nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Minh P1, bà Châu Ngọc S về việc yêu cầu anh Bùi T1 P trả tiền vay là 700.000.000 đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Anh P tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.328.225 đồng, anh P đã nộp và chi xong. Chị T tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản là 800.000 đồng, chị T đã nộp và chi xong.

6. Về án phí:

Chị Trần Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 94.482.460 đồng, tổng cộng là 94.782.460 đồng; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010263 ngày 15/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Chị T phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 94.482.460 đồng.

Anh Bùi Thanh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng là 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản là 94.482.460 đồng, tổng cộng là 94.782.460 đồng; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 51.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010332 ngày 12/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Anh P phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 43.782.460 đồng.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Minh P1, bà Châu Ngọc S.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 18/6/2024, nguyên đơn Trần Ngọc T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Chị T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu định giá lại tài sản nhà đất, buộc anh Bùi Thanh P trả lại cho cha mẹ chị T 700.000.000 đồng.

Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp kháng nghị phúc thẩm bản án số: 87/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm về định giá tài sản, về kết quả định giá tài sản, về chia tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Bùi Thanh P không rút đơn khởi kiện.

Chị Trần Ngọc T không rút đơn khởi kiện, chị T rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu anh P có nghĩa vụ hoàn trả cho ông P1 và bà S số tiền 700.000.000 đồng. Chị T đồng ý với bản án sơ thẩm về hôn nhân, về con chung nên không kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trình bày là Viện kiểm sát không rút kháng nghị, không cần làm rõ số tiền 290.000.000 đồng anh P trình bày mượn của cha mẹ anh P.

Anh Bùi Thanh P trình bày giữa chị T và anh P đã thỏa thuận được với nhau về giá trị của thửa đất số 113 là 4.200.000.000 đồng và giá trị căn nhà trên đất là 2.000.000.000 đồng, về chi phí xây dựng nhà anh P thống nhất khoảng 1.900.000.000 đồng. Do đó anh P yêu cầu chị T chia cho anh P ½ giá trị tài sản với số tiền 3.100.000.000 đồng, đồng ý chị T nhận hiện vật là thửa đất 113 và nhà ở trên đất.

Chị Trần Ngọc T trình bày chị T không đồng ý với bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, vì chị T đồng ý chia đôi tài sản chung của vợ chồng, chị T nhận nhà đất và chia cho anh P ½ giá trị tài sản theo giá tài sản mà chị T thống nhất nhưng anh P phải trả ½ số tiền 1.400.000.000 đồng của ông P1, bà S. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chị T có nghĩa vụ trả cho anh P ½ giá trị nhà đất theo giá mà anh P đưa ra và không buộc anh P có nghĩa vụ hoàn trả cho cha mẹ chị T ½ số tiền 1.400.000.000 đồng mà chị T đã vay của ông P1, bà S ngày 09/6/2021 để xây dựng căn nhà tranh chấp nên chị T kháng cáo bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, yêu cầu được nhận hiện vật là thửa đất 113 và nhà ở trên đất, nhưng chị T đồng ý chia cho anh P giá trị tài sản với số tiền 2.000.000.000 đồng. Lý do: Đối với thửa đất số 113, chị T đồng ý là tài sản chung của vợ chồng, đồng ý giá trị thửa đất số 113 là 4.200.000.000 đồng, chị T nhận đất và chia cho anh P giá trị tài sản, nhưng chị T không đồng ý chia đôi quyền sử dụng đất thửa 113 theo yêu cầu của anh P, mà phải chia cho chị T nhiều hơn anh P vì thửa 113 tuy hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng được cha mẹ chị T tặng cho. Đối với căn nhà xây dựng trên thửa 113, chị T đồng ý là tài sản chung của

vợ chồng, đồng ý giá trị thời điểm xây dựng là 1.900.000.000 đồng, đồng ý giá trị nhà ở hiện nay là 2.000.000.000 đồng, đồng ý chia tài sản, đồng ý nhận nhà ở nhưng không đồng ý chia đôi tài sản mà phải chia tài sản cho chị T nhiều hơn anh P, vì anh P chỉ đóng góp 290.000.000 đồng vào việc xây dựng căn nhà đang tranh chấp, số tiền còn lại là của chị T tích lũy, vay tín chấp và tiền chị T vay của cha mẹ chị T. Vợ chồng không có tích lũy được 30 lượng vàng và bán vàng được hơn 1.500.000.000 đồng để xây dựng nhà ở như anh P trình bày.

Anh Bùi Thanh P không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị T. Anh P cho rằng thửa đất 113 do cha mẹ chị T thỏa thuận mua năm 2007 giá 490.000.000 đồng. Về nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất: Cha mẹ chị T và cha mẹ anh P mỗi gia đình cho 200 triệu đồng, số tiền còn lại do vợ chồng anh P tích lũy. Sau khi nhận chuyển nhượng đất thì cha mẹ chị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2008 đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất thửa 113 vợ chồng chị T, thực tế thửa 113 là tài sản do vợ chồng anh P tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Về căn nhà trên thửa 113 được xây dựng bằng nguồn vàng 30 lượng do vợ chồng tích lũy, chị T giữ vàng, khi xây dựng nhà chị T đã bán vàng được hơn 1,5 tỷ đồng và 300.000.000 đồng cha mẹ anh Phong tặng cho (khi đó anh P đã giao cho chị T với số tiền 290.000.000 đồng, 10.000.000 đồng còn lại anh P trả tiền cho người thuê nhà). Về tài liệu, chứng cứ vợ chồng anh P tích lũy vàng có chị B là bạn chị T biết do chị T kể cho chị B nghe và bà S qua điện thoại có nói căn nhà là tài sản chung của vợ chồng anh P. Việc chị T vay 1.400.000.000 đồng của cha mẹ chị T để xây dựng nhà thì anh P không hay biết nên anh P không đồng ý tiền xây dựng nhà có số tiền 1.400.000.000 đồng mà chị T đã vay của ông P1, bà S.

Ông Trần Minh P1 trình bày vào năm 2007 ông P1 có nhận chuyển nhượng đất của ông T2 với số tiền 490.000.000 đồng, vợ chồng ông P1, bà S đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó anh P có giao cho ông P1 200.000.000 đồng, do anh P có góp tiền vào nên vợ chồng ông P1 đồng ý để anh P cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 113 với chị T và đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất thửa 113 cho chị T và anh P.

Kiểm sát viên trình bày nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị.

Nguyên đơn Trần Ngọc T phát biểu về tính hợp pháp, tính có căn cứ của kháng nghị: Chị T đồng ý với quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn Bùi Thanh P phát biểu về tính hợp pháp, tính có căn cứ của kháng nghị: Anh P không đồng ý với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xư, Thư ký, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xư. Đơn kháng cáo của chị Trần Ngọc T và kháng nghị phúc

thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đúng thời hạn luật định nên hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T rút yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu anh P có nghĩa vụ hoàn trả cho ông P1 và bà S số tiền 700.000.000 đồng. Xét thấy việc rút kháng cáo của chị T là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo này của chị T.

Về nội dung: Anh P và chị T thống nhất thửa 113 và nhà ở trên đất hiện đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng, đã thỏa thuận được với nhau về giá tài sản, đồng ý chia tài sản. Theo quy định của pháp luật tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Do chị T có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập thửa 113 và nhà ở trên đất. Cụ thể trong 490.000.000 đồng mua đất, anh P có đóng góp 200.000.000 đồng, số tiền còn lại là của cha mẹ chị T; về căn nhà anh P chỉ đóng góp 290.000.000 đồng, còn lại là của chị T tích lũy và vay của ông P1, bà S. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị Trần Ngọc T, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về chia tài sản, theo đó chị T được nhận hiện vật và chia cho anh P giá trị tài sản là 2.000.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của chị Trần Ngọc T và kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Trần Ngọc T rút kháng cáo yêu cầu anh Bùi Thanh P có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Minh P1 và bà Châu Ngọc S số tiền 700.000.000 đồng. Xét thấy việc rút kháng cáo của chị T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo mà chị T đã rút kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn Trần Ngọc T, kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Anh Bùi Thanh P và chị Trần Ngọc T đều thống nhất quyền sử dụng đất thửa số 113, tờ bản đồ số 9, diện tích 71,8m^2 (đo đạc thực tế 65,7m^2), trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, trở về mốc M1, mục đích sử dụng: Đất ở đô thị, tại Đường L, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị Trần Ngọc T và anh Bùi Thanh P ngày 22/01/2008 và nhà ở 01 trệt 03 lầu gắn liền với thửa 113 là tài sản chung của vợ chồng. Hiện chị T đang quản lý tài sản.

[3.2] Khi ly hôn, anh P yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất thửa 113 và nhà ở gắn liền với đất, đồng ý chị T được chia bằng hiện vật và phải chia cho anh P ½ giá trị

đất, nhà ở trên đất theo giá của Chứng thư thẩm định giá ngày 16/01/2023. Cụ thể: Giá trị thửa 113 là 4.206.902.268 đồng và giá trị nhà ở trên đất là 2.041.344.000 đồng, tổng cộng là 6.248.246.268 đồng. Chị T đồng ý chia đôi quyền sử dụng đất thửa 113 và nhà ở gắn liền với đất, yêu cầu được nhận hiện vật và chia cho anh P ½ giá trị đất, nhà ở trên đất theo giá của Biên bản định giá tài sản ngày 18/5/2023. Cụ thể: Giá trị thửa 113 là 1.524.240.000 đồng và giá trị nhà ở trên đất là 1.139.750.400 đồng, tổng cộng là 2.663.990.400 đồng, anh P phải có nghĩa vụ trả ½ số nợ 1.400.000.000 đồng chị T đã vay của ông P1, bà S để xây dựng nhà ở hiện đang tranh chấp.

Khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) …

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

[3.3] Xét thấy thửa đất số 113 và nhà ở một trệt ba lầu được xây dựng trên thửa 113 hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị T và anh P, chị T và anh P thống nhất là tài sản chung của vợ chồng và thống nhất chia tài sản, chị T được chia bằng hiện vật và chia cho anh P giá trị tài sản, nhưng chị T và anh P chưa thống nhất với nhau về nguồn gốc đất thửa 113, nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất, nguồn tiền xây dựng nhà ở trên thửa 113, giá trị đất và nhà ở trên đất. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, chị T và anh P đã thỏa thuận được với nhau về giá trị thửa đất 113 là 4.200.000.000 đồng và giá trị nhà ở là 2.000.000.000 đồng.

[3.4] Anh P cho rằng thửa 113 do vợ chồng anh P tạo lập được, nhưng khi thỏa thuận nhận chuyển nhượng đất, ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất thì cha mẹ chị T là ông P1 và bà S thực hiện và đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2008 ông P1 và bà S làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất thửa 113 cho vợ chồng anh P. Lời trình bày của anh P không được chị T thừa nhận mà cho rằng thửa 113 là do cha mẹ chị T nhận chuyển nhượng năm 2008 cha mẹ chị T đã tặng cho vợ chồng chị T thửa 113. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P1 trình bày năm 2007 vợ chồng ông Phủ nhận chuyển nhượng đất của ông T2 nên vợ chồng ông P1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 113, sau đó anh P có đưa lại cho ông P1 200.000.000 đồng nên vợ chồng ông P1 mới đồng ý tặng cho quyền sử dụng đất thửa 113 cho chị T và anh P.

[3.5] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do chị T cung cấp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 113 thể hiện ngày 19/9/2007 ông Nguyễn Tấn T3 và bà Nguyễn Kim T4 có chuyển nhượng đất thửa 113 cho bà S và ông P1, ngày 11/10/2007 ông P1 và bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 113, đến ngày 09/01/2008 ông P1 và bà S tặng cho quyền sử dụng đất thửa 113 cho chị T và anh P và ngày 22/01/2008 chị T và anh P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 113 đang tranh chấp. Thực tế anh

P chỉ trình bày mà không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh thửa đất 113 do vợ chồng anh P tạo lập nhưng để ông P1 và bà S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên lời trình bày của anh P không có cơ sở để chấp nhận, mà có căn cứ xác định ông P1 và bà S là người nhận chuyển nhượng đất của ông T3, sau đó ông P1, bà S đã tặng cho quyền sử dụng đất thửa 113 cho chị T và anh P.

[3.6] Anh P, chị T và ông P1 thống nhất thời điểm nhận chuyển nhượng đất thửa 113 của ông T3, giá chuyển nhượng và chi phí số tiền là 490.000.000 đồng. Về nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất, anh P trình bày do cha mẹ anh P và cha mẹ chị T mỗi gia đình tặng cho vợ chồng 200.000.000 đồng, vợ chồng anh P đóng góp 90.000.000 đồng từ nguồn tiền tích lũy, nhưng không được chị T thừa nhận mà cho rằng số tiền 490.000.000 đồng cha mẹ chị T trả cho ông T3 là tiền do cha mẹ chị T tích lũy, chị T và anh P không có đóng góp tiền. Tuy nhiên lời trình bày của anh P và chị T không được ông P1 thừa nhận, mà cho rằng sau khi ông P1 và S được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 113 một thời gian thì anh P có đưa lại cho ông P1 200.000.000 đồng nên vợ chồng ông P1 mới đồng ý tặng cho quyền sử dụng đất thửa 113 cho chị T và anh P để anh P cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng chị T. Thực tế anh P chỉ trình bày mà không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh; trong khi đó lời trình bày của chị T về việc anh P không đưa cho ông P1 200.000.000 đồng không phù hợp với lời trình bày của ông P1 nên không có cơ sở xem xét. Do vậy có căn cứ xác định thửa 113 đang tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ chị T tặng cho chị T và anh P trong thời kỳ hôn, nhưng trước khi ông P1 và bà S tặng cho đất thì anh P đưa cho ông P1 200.000.000 đồng để được cùng chị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên xét công sức đóng góp vào việc tạo lập tài sản thì anh P có đóng góp số tiền 200.000.000 đồng/ số tiền nhận chuyển nhượng đất 490.000.000 đồng nhưng khi chia tài sản chung Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi tài sản nhưng không xem xét công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập tài sản, không xem xét bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em sau khi ly hôn là chưa phù hợp.

[3.7] Đối với căn nhà 01 trệt 03 lầu được xây dựng trên thửa đất số 113 vào năm 2020 - 2021: Anh P trình bày giá lúc xây dựng khoảng 1.900.000.000 đồng, nguồn tiền xây dựng nhà là do cha mẹ anh Phong t cho 300.000.000 đồng và anh P đã giao cho chị T 290.000.000 đồng, vợ chồng có tích lũy và mua được 30 lượng vàng, cụ thể từ năm 2001 - 2009, anh P có đưa cho chị T hàng tháng từ 3 - 5 triệu đồng, từ năm 2008 - cuối năm 2000 vợ chồng có nguồn tiền từ việc cho thuê nhà, năm 2013 anh P tốt nghiệp đại học dược có mở nhà thuốc thu nhập mỗi tháng 23 - 25 triệu đồng, chị T có thu nhập từ lương giáo viên, số tiền tích góp được chị T đã mua vàng, khi xây dựng nhà chị T đã bán được hơn 1.500.000.000 đồng. Chị T thống nhất chi phí xây dựng nhà khoảng 1.900.000.000 đồng, quá trình xây dựng nhà có nhận của anh P số tiền 290.000.000 đồng và việc nhận tiền của anh P có làm biên nhận; số tiền còn lại là tiền chị T tích lũy, vay tín chấp và tiền vay của cha mẹ chị T 1.400.000.000 đồng, việc vay tiền và giao nhận tiền có lập vi bằng ngày 09/6/2021, hiện chưa trả vốn vay, vợ chồng chị T không có tích lũy được 30 lượng vàng và đã bán vàng được 1.500.000.000 đồng như anh P trình bày, bởi lẽ sau khi kết hôn anh P

làm công việc trình dược, do học trung cấp nên thu nhập không cao, từ năm 2007 đến năm 2014 anh P ôn thi và học đại học dược không tạo ra thu nhập, cuối năm 2015 đến năm 2018 chị T có mở nhà thuốc cho anh P kinh doanh nhưng không hiệu quả nên đã ngừng hoạt động nên chi phí sinh hoạt đều do chị T và cha mẹ chị T chi xuất. Mặc dù anh P trình bày chứng cứ để chứng minh là sự việc chị B và chị T nhắn tin với nhau thì chị T thừa nhận có tích lũy được 30 lượng vàng, bà S mẹ của chị T qua điện thoại đã nói với anh P số tiền xây dựng nhà là của vợ chồng anh P nhưng không được chị T thừa nhận, chị B không đến Tòa án làm chứng cho anh P, anh P không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng có tích lũy được tiền, đã sử dụng nguồn tiền có được mua vàng, vàng được mua ở đâu và bán 30 lượng vàng cho ai nên lời trình bày của anh P về việc tích lũy vàng, bán vàng và sử dụng tiền bán vàng vào việc xây dựng nhà ở là không có cơ sở chấp nhận. Do đó có căn cứ xác định trong số tiền 1.900.000.000 đồng vào thời điểm xây dựng nhà thì anh P có đóng góp số tiền 290.000.000 đồng, số tiền còn lại của chị T và số tiền chị T đã vay của ông P1, bà S như vi bằng chị T, ông P1, bà S đã cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm, nhưng khi chia tài sản Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi tài sản mà không xem xét đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập tài sản là chưa phù hợp quy định pháp luật.

[3.8] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, anh P yêu cầu chị T chia cho anh P ½ giá trị đất và nhà ở trên đất với số tiền 3.100.000.000 đồng. Chị T đồng ý chia tài sản của vợ chồng, nhưng không đồng ý chia đôi tài sản mà phải tính công sức đóng góp của chị T nhiều hơn anh P, cụ thể chị T đồng ý chia cho anh P giá trị tài sản nhà, đất số tiền 2.000.000.000 đồng tương ứng với công sức đóng góp của anh P vào việc tạo ra tài sản. Xét thấy anh P chỉ đóng góp số tiền 200.000.000 đồng/ số tiền nhận chuyển nhượng đất 490.000.000 đồng và chỉ đóng góp 290.000.000 đồng/ số tiền xây dựng nhà ở 1.900.000.000 đồng nên khi chia tài sản chung phải xem xét đến công sức đóng góp của anh P và chị T vào việc tạo ra tài sản. Anh P đóng góp ít hơn chị T nên khi chia tài sản chung anh P được chia tương ứng với công sức với công sức đóng góp của anh P vào việc tạo ra tài sản. Theo quy định pháp luật, việc chia tài sản chung của vợ chồng cần đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người vợ và con chưa thành niên không có tài sản để tự nuôi mình, hiện con chưa thành niên do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó việc chị T đồng ý chia cho anh P giá trị tài sản nhà, đất số tiền 2.000.000.000 đồng là có cơ sở, bởi tương ứng với công sức với công sức đóng góp của anh P vào việc tạo ra tài sản. Từ căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị T, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, sửa bản án dân sự sơ thẩm về chia tài sản, chia cho chị T được quyền sử dụng đất thửa 113 và nhà ở một trệt ba lầu trên đất, chị T phải chia cho anh Bùi Thanh P giá trị thửa đất số 113 và nhà ở một trệt ba lầu trên đất số tiền 2.000.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của chị T yêu cầu anh P có nghĩa vụ hoàn trả cho ông P1 và bà S số tiền 700.000.000 đồng, chấp nhận kháng cáo của chị T, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, S1 một phần bản án sơ thẩm

thẩm số: 87/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm có điều chỉnh về cách tuyên án để đảm bảo giai đoạn thi hành án.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Chị T và anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà các đương sự được chia. Bà S và ông P1 là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định pháp luật.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 33, 34, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của chị Trần Ngọc T yêu cầu anh Bùi Thanh P có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Minh P1 và bà Châu Ngọc S số tiền 700.000.000 đồng do chị T rút kháng cáo.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trần Ngọc T.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 87/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp về chia tài sản.

1. Về chia tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Thanh P.

Chia cho chị Trần Ngọc T được quyền sử dụng đất thửa số 113, tờ bản đồ số 9, diện tích 71,8m^2 (đo đạc thực tế 65,7m^2), trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, trở về mốc M1, mục đích sử dụng: Đất ở đô thị, tại Đường L, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị Trần Ngọc T và anh Bùi Thanh P ngày 22/01/2008 và được quyền sở hữu nhà ở một trệt ba lầu gắn liền với thửa 113 (Kết cấu căn nhà theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 17/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, biên bản định giá ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh), nhà ở chưa đăng ký quyền sở hữu, hiện chị T đang quản lý, sử dụng.

Chị Trần Ngọc T phải chia cho anh Bùi Thanh P giá trị thửa đất số 113 và nhà ở một trệt ba lầu trên đất số tiền 2.000.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, biên bản định giá ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 10/11/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật (nếu có).

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Minh P1, bà Châu Ngọc S yêu cầu anh Bùi T1 P trả tiền vay là 700.000.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Anh P tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.328.225 đồng, anh P đã nộp và chi xong. Chị T tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản là 800.000 đồng, chị T đã nộp và chi xong.

4. Về án phí sơ thẩm:

Chị Trần Ngọc T phải chịu 112.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Bùi Thanh P phải chịu 72.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 51.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010332 ngày 12/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Anh P phải nộp tiếp số tiền 21.000.000 đồng.

Ông Trần Minh P1, bà Châu Ngọc S là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định pháp luật.

5. Về án phí phúc thẩm: Chị Trần Ngọc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho chị T tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006663 ngày 19/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

6. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng GĐKTNV-THA;
- Lưu: VT, HS (Nghĩa)

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng